

Giới thiệu về Giới từ (Prepositions)

Chào các em học sinh! Giới từ là một phần rất quan trọng trong ngữ pháp tiếng Anh. Chúng là những từ ngắn như **in, on, at, under, behind,...** dùng để kết nối danh từ, đại từ với các thành phần khác trong câu. Giới từ giúp chúng ta biết được một sự vật, sự việc đang ở **đâu** (vị trí) hoặc xảy ra **khi nào** (thời gian). Bài học hôm nay sẽ tổng hợp lại các giới từ chỉ vị trí và thời gian phổ biến nhất nhé!

I. Giới từ chỉ vị trí (Prepositions of Place)

Giới từ chỉ vị trí được dùng để trả lời cho câu hỏi "Where?" (Ở đâu?). Chúng cho chúng ta biết vị trí của người hoặc vật.

1. IN (Trong, ở trong)

- **Công thức:** IN + [Không gian kín / Khu vực địa lý lớn]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ một người hoặc vật ở bên trong một không gian có giới hạn, không gian kín (như hộp, phòng, tòa nhà) hoặc một khu vực địa lý lớn (như thành phố, quốc gia, lục địa).
- **Ví dụ:**
 - The pencils are **in** the pencil case. (Những chiếc bút chì ở trong hộp bút.)
 - My family lives **in** Ho Chi Minh City. (Gia đình tôi sống ở Thành phố Hồ Chí Minh.)
 - There is some milk **in** the glass. (Có một ít sữa ở trong ly.)

2. ON (Trên, ở trên)

- **Công thức: ON + [Bề mặt]**

- **Giải thích:** Dùng khi muốn nói một người hoặc vật đang ở trên một bề mặt nào đó và có tiếp xúc trực tiếp với bề mặt đó.

- **Ví dụ:**

- The book is **on** the table. (Quyển sách đang ở trên bàn.)
- There is a beautiful picture **on** the wall. (Có một bức tranh đẹp ở trên tường.)
- He is sitting **on** the floor. (Anh ấy đang ngồi trên sàn nhà.)

3. AT (Tại)

- **Công thức: AT + [Địa điểm cụ thể / Địa chỉ nhà]**

- **Giải thích:** Dùng để chỉ một vị trí, một điểm rất cụ thể hoặc một địa chỉ có số nhà.

- **Ví dụ:**

- I am waiting for you **at** the bus stop. (Tôi đang đợi cậu ở trạm xe buýt.)
- She is studying **at** school. (Cô ấy đang học ở trường.)
- They live **at** 15 Tran Hung Dao Street. (Họ sống tại số 15 đường Trần Hưng Đạo.)

4. UNDER (Ở dưới)

- **Công thức: UNDER + [Danh từ]**

- **Giải thích:** Dùng để chỉ một vật ở vị trí thấp hơn, ngay bên dưới và có thể bị che khuất bởi một vật khác.
- **Ví dụ:**
 - The cat is sleeping **under** the chair. (Con mèo đang ngủ dưới cái ghế.)
 - Your shoes are **under** the bed. (Đôi giày của bạn ở dưới gầm giường.)

5. BEHIND (Đằng sau)

- **Công thức:** **BEHIND** + [Danh từ]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ vị trí ở phía sau của một người hoặc vật.
- **Ví dụ:**
 - The garden is **behind** my house. (Khu vườn ở đằng sau nhà tôi.)
 - The boy is hiding **behind** the door. (Cậu bé đang trốn sau cánh cửa.)

6. IN FRONT OF (Đằng trước)

- **Công thức:** **IN FRONT OF** + [Danh từ]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ vị trí ở phía trước một người hoặc vật.
- **Ví dụ:**
 - The car is parked **in front of** the gate. (Chiếc ô tô đang đỗ ở phía trước cổng.)
 - The teacher is standing **in front of** the class. (Giáo viên đang đứng trước cả lớp.)

7. NEXT TO / BY (Bên cạnh)

- **Công thức:** NEXT TO / BY + [Danh từ]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ vị trí ngay sát cạnh một người hoặc vật.
- **Ví dụ:**
 - The pharmacy is **next to** the bakery. (Hiệu thuốc ở ngay cạnh tiệm bánh.)
 - He sits **by** me in class. (Cậu ấy ngồi cạnh tôi trong lớp.)

8. BETWEEN (Ở giữa)

- **Công thức:** BETWEEN + [Danh từ 1] + AND + [Danh từ 2]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ vị trí nằm ở giữa hai người, hai vật hoặc hai địa điểm.
- **Ví dụ:**
 - The post office is **between** the bank and the supermarket. (Bưu điện ở giữa ngân hàng và siêu thị.)
 - Nam is sitting **between** his father and his mother. (Nam đang ngồi giữa bố và mẹ.)

II. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of Time)

Giới từ chỉ thời gian được dùng để trả lời cho câu hỏi "When?" (Khi nào?). Chúng cho chúng ta biết một sự việc xảy ra vào lúc nào.

1. IN (Vào)

- **Công thức:** IN + [Buổi trong ngày / Tháng / Mùa / Năm / Thế kỷ]
- **Giải thích:** Dùng cho các khoảng thời gian dài, chung chung, không xác định cụ thể.
- **Ví dụ:**
 - I usually do homework **in** the evening. (Tôi thường làm bài tập về nhà vào buổi tối.)
 - My birthday is **in** July. (Sinh nhật của tôi vào tháng Bảy.)
 - We often go swimming **in** the summer. (Chúng tôi thường đi bơi vào mùa hè.)
 - He was born **in** 2010. (Cậu ấy được sinh ra vào năm 2010.)

2. ON (Vào)

- **Công thức:** ON + [Ngày trong tuần / Ngày tháng cụ thể / Ngày lễ có chữ "Day"]
- **Giải thích:** Dùng cho các khoảng thời gian cụ thể hơn "IN", thường là một ngày.
- **Ví dụ:**
 - We have an English test **on** Friday. (Chúng tôi có bài kiểm tra tiếng Anh vào thứ Sáu.)

- His party is **on** December 24th. (Bữa tiệc của anh ấy diễn ra vào ngày 24 tháng 12.)
- What do you do **on** New Year's Day? (Bạn làm gì vào ngày Tết?)

3. AT (Vào lúc)

- **Công thức:** AT + [Giờ cụ thể / Khoảnh khắc trong ngày / Ngày lễ không có chữ "Day"]
- **Giải thích:** Dùng cho các mốc thời gian rất cụ thể, chính xác (giờ, phút) hoặc các khoảnh khắc, dịp lễ.
- **Ví dụ:**
 - The movie starts **at** 8:00 PM. (Bộ phim bắt đầu vào lúc 8 giờ tối.)
 - I get up **at** 6 o'clock every morning. (Tôi thức dậy vào lúc 6 giờ mỗi sáng.)
 - We often visit our grandparents **at** Tet holiday. (Chúng tôi thường thăm ông bà vào dịp Tết.)
 - She goes to bed **at** night. (Cô ấy đi ngủ vào ban đêm.)

4. BEFORE (Trước khi)

- **Công thức:** BEFORE + [Mốc thời gian / Sự việc]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ một hành động, sự việc xảy ra trước một thời điểm hoặc một sự việc khác.
- **Ví dụ:**

- Please finish your lunch **before** 1 PM. (Vui lòng ăn trưa xong trước 1 giờ chiều.)
- You should wash your hands **before** meals. (Bạn nên rửa tay trước các bữa ăn.)

5. AFTER (Sau khi)

- **Công thức:** **AFTER** + [Mốc thời gian / Sự việc]
- **Giải thích:** Dùng để chỉ một hành động, sự việc xảy ra sau một thời điểm hoặc một sự việc khác.
- **Ví dụ:**
 - I will call you **after** school. (Tôi sẽ gọi cho cậu sau giờ học.)
 - We often watch TV **after** dinner. (Chúng tôi thường xem TV sau bữa tối.)

III. Bảng tổng hợp và so sánh cách dùng IN, ON, AT

Đây là bảng so sánh để các em dễ dàng phân biệt cách dùng của ba giới từ phổ biến nhất: IN, ON, AT.

Giới từ	Cách dùng cho VỊ TRÍ	Cách dùng cho THỜI GIAN
IN	Chung chung, không gian lớn: - Bên trong một không gian (in a box, in a room) - Thành phố, quốc gia (in Hanoi, in Vietnam)	Chung chung, khoảng thời gian dài: - Buổi trong ngày (in the morning) - Tháng, Mùa, Năm (in May, in summer, in 2023)
ON	Cụ thể hơn, trên bề mặt: - Trên một bề mặt (on the table, on the wall) - Tên đường (on Le Loi street)	Cụ thể hơn, chỉ ngày: - Ngày trong tuần (on Monday) - Ngày tháng cụ thể (on June 1st)
AT	Rất cụ thể, tại một điểm: - Địa điểm cụ thể (at the cinema, at school) - Địa chỉ có số nhà (at 123 Main Street)	Rất cụ thể, chỉ giờ/khoảnh khắc: - Giờ chính xác (at 7 AM) - Khoảnh khắc (at noon, at night, at Christmas)

Lời kết: Nắm vững cách sử dụng các giới từ chỉ thời gian và vị trí sẽ giúp các em diễn đạt ý tưởng của mình một cách chính xác và tự nhiên hơn. Hãy chăm chỉ làm bài tập và luyện tập sử dụng chúng trong giao tiếp hàng ngày nhé!